

KINH NGHIỆM CỦA NEW ZEALAND TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH NHU CẦU ĐÀO TẠO VÀ NHU CẦU LAO ĐỘNG

• TS. TRẦN VĂN HÙNG

Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

Tháng 5/2009 một đoàn cán bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã sang Trường Đại học Tổng hợp Công nghệ Auckland (AUT) của New Zealand (NZ) để nghiên cứu kinh nghiệm trong việc gắn nhu cầu đào tạo với nhu cầu lao động. Qua chuyến đi này, chúng tôi thấy NZ có nhiều kinh nghiệm đáng chú ý như sau:

1. Xác định đơn vị đầu mối: Việc xác định nhu cầu đào tạo và nhu cầu lao động do Cục Lao động NZ đảm trách. Cục này thành lập nhóm nghiên cứu (NC) để thực hiện nhiệm vụ này và ban hành những chỉ thị định hướng dùng làm cơ sở hành động của nhóm NC.

2. Những kết quả chính: nhóm NC đã làm rõ thực trạng đào tạo và lao động của NZ đến năm 2008, dự báo tình hình lao động và đào tạo đến năm 2013 (dự báo trung hạn 5 năm). Kết quả NC thực trạng đào tạo và lao động được thể hiện trong tài liệu mang tên Bộ Công cụ Chỉ báo Việc làm và Giáo dục sau Trung học (Jobs and Tertiary Indicators Tool), viết tắt là JTEI Tool. Thực trạng đào tạo và lao động được xem xét theo 3 góc độ: ngành đào tạo, ngành kinh tế và việc làm. Kết quả dự báo nhu cầu lao động được thể hiện trong Bộ Công cụ Phân tích Nghề nghiệp (SkillInsight Tool). Tài liệu này trình bày thực trạng từng nghề trong thời kì 1996-2006, những biến động của nghề đó trong thời gian gần đây 2007-2008 và dự báo nhu cầu lao động đến năm 2013 cho từng nghề.

3. Nguồn số liệu: Số liệu mà các nhà nghiên cứu sử dụng trong 2 Bộ công cụ đều lấy từ nguồn chính thức của Cục Thống kê NZ. Website của Cục Thống kê NZ. Nhiều số liệu lấy từ 3 cuộc tổng điều tra 1996, 2001, 2006 (tiến hành 5 năm một lần). Một số lấy từ số liệu thống kê hàng năm. Đôi khi có những số liệu được cập nhật 1 quý/lần hay 2 quý/lần.

4. Những cơ sở để nghiên cứu thực trạng và dự báo

4.1. Xây dựng Phân loại Chuẩn Nghề nghiệp

Hai thuật ngữ hay được dùng ở đây: Job – Việc làm và Occupation – Nghề nghiệp. Thực trạng đào tạo và lao động và dự báo nhu cầu dựa vào Phân loại Chuẩn Nghề nghiệp của NZ (NZ Standard Classification of Occupations - NZSCO). NZSCO phân loại nghề nghiệp theo những kĩ năng mà nghề đó sử dụng đã phân loại toàn bộ nghề nghiệp và việc làm hiện có trên thị trường lao động NZ. Phân loại Chuẩn Nghề nghiệp cho ta một khung chuẩn dữ liệu về nghề nghiệp để phân loại. NZSCO có dựa theo phân loại chuẩn nghề nghiệp quốc tế (ISCO) của ủy ban lao động quốc tế (ILO) và Bộ chuẩn này được thống nhất hóa với Ôxtraylia, có tên là ANZSCO.

Nghề là tập hợp các công việc bao gồm việc thực hiện một tập hợp các nhiệm vụ chung. NZSCO sử dụng “kĩ năng” như là một tiêu chuẩn phân loại chính của mình. Có thể nhóm các nghề với nhau tùy theo sự đòi hỏi kĩ năng giống nhau hơn là sự giống nhau của loại hình công việc được thực hiện. Phân loại nghề nghiệp được kết hợp với vị trí công tác, chứ không phải kết hợp với cá nhân và kĩ năng được kết hợp với vị trí công tác mà NZSCO phân loại.

NZSCO có cấu trúc phân loại phân cấp và được chia thành 5 cấp độ: cấp độ 1 - khái quát, tổng hợp nhất và cấp độ 5 là chi tiết hóa nhất với mã số nghề cho từng cấp độ. Bảng dưới đây là cấu trúc phân loại nghề theo thứ tự mức chi tiết hóa tăng dần. Phân loại cấp độ 3 (99 nhóm nghề) và cấp độ 5 (560 nghề) hay được dùng hơn cả.



Bảng 1: Sơ đồ cấu trúc phân cấp phân loại nghề nghiệp của NZ

Cấp độ 1 Nhóm nghề chính (Major Groups of occupations) Mã 1 chữ số	Cấp độ 2 Tiểu nhóm nghề chính (Sub-Major Groups) Mã 2 chữ số	Cấp độ 3 Nhóm nghề thứ cấp (Minor Groups) Mã 3 chữ số	Cấp độ 4 Nhóm nghề cơ sở (Unit Groups) Mã 4 chữ số	Cấp độ 5 Nghề (Occupations) Mã 5 chữ số
--	--	---	---	--

4.2. Phân loại các ngành và nhóm ngành đào tạo

Phân loại theo ngành và nhóm ngành đào tạo là một cơ sở để tính toán và dự báo. Ở NZ, Phòng Thẩm quyền Công nhận Trình độ Quốc gia (NZ Qualification Authority - NZQA) có chức năng công nhận bằng cấp và phê duyệt các chương trình khung. Theo NZQA, có 17 nhóm ngành đào tạo (fields Study) từ nhóm 1 là Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Đánh cá đến nhóm 17 là Khoa học xã hội. Đáng chú ý là có nhóm ngành Maori học (Maori là tên một bộ lạc thổ dân ở NZ) không có trong bảng phân loại ngành đào tạo Việt Nam. Các nhóm ngành này lại chia thành các tiểu lĩnh vực đào tạo (sub-fields) và các tiểu lĩnh vực này lại chia ra các ngành đào tạo (domain). Tổng cộng có 800 ngành đào tạo. Tham khảo Website (<http://www.nzqa.govt.nz>) của NZQA.

4.3. Phân loại lĩnh vực kinh tế (Industry)

Thuật ngữ Industry có nghĩa là công nghiệp. Nhưng dựa vào nội dung ta có thể hiểu đây là lĩnh vực kinh tế. Theo Cục Thống kê NZ, các lĩnh vực kinh tế được chia làm 4 cấp độ:

- Cấp độ 1: Có tổng cộng 20 nhóm ngành kinh tế được mã hóa theo vần chữ cái từ A đến T.
- Cấp độ 2: Có 87 nhóm ngành kinh tế cấp 2. Mã số của nhóm ngành cấp 2 nhận được bằng cách thêm 2 chữ số vào mã nhóm ngành 1.
- Có 219 nhóm ngành cấp 3. Mỗi nhóm ngành cấp 2 được chia ra không quá 10 nhóm ngành cấp 3. Mã số nhóm ngành cấp 3 có được bằng cách thêm 1 chữ số vào mã nhóm cấp 2.
- Cấp độ 4: Thêm 3 con số vào mã cấp 3 (511 ngành kinh tế).

5. Nghiên cứu thực trạng đào tạo, lao động và kinh tế

Thực trạng đào tạo, lao động và kinh tế NZ được trình bày trong JTEI Tool với số liệu đến

năm 2006. Công cụ được thiết kế bằng Excel bao gồm những nội dung sau:

5.1. Tìm hiểu theo ngành đào tạo (Explore by field of study)

Tìm hiểu ngành đào tạo của lao động đang làm việc trong nền kinh tế là vấn đề rất quan trọng. Quan điểm cốt lõi là một người tốt nghiệp một ngành đào tạo có thể ra làm rất nhiều nghề khác nhau mà vẫn có thể coi là hợp ngành đào tạo. Để xem xét, ta có thể lựa chọn một ngành đào tạo bất kì từ danh mục (cấp độ 3/cấp độ 5). Quan hệ ngành đào tạo – lao động thể hiện số lượng người tốt nghiệp một ngành đào tạo (ví dụ là ngành kế toán) làm việc nhiều nhất trong 10 nghề (tương ứng theo nghề cấp độ hoặc cấp độ 5). Với ngành đào tạo kế toán làm ví dụ, mười nghề thu hút nhất người tốt nghiệp ngành này là: 1. Kế toán (mã số 24111); 2. Quản lý tài chính (12224); 3. Nhân viên kế toán (41211); 4. Quản lý tổng hợp (12111); 5. Tư vấn tài chính (24133); 6. Quản lý chính quyền (12222); 7. Nhân viên tổng hợp (41443); 8. Kiểm toán viên (24113); 9. Giám đốc điều hành/quản lý (11311); 10. Trợ lý bán hàng (52111).

Dữ liệu về quan hệ Ngành đào tạo-Nghề nghiệp thể hiện dưới dạng bảng biểu với 11 cột. Mười cột đầu là 10 nghề thu hút ngành đào tạo nhất. Cột thứ 11 là cột tổng. Các dòng thể hiện 12 thuộc tính của ngành đào tạo như sau:

- Số lao động trong năm 2006 đã tốt nghiệp ngành kế toán;
- % những người tốt nghiệp ngành đào tạo này đang làm nghề này;
- % lao động trong nghề này tốt nghiệp ngành đào tạo này;
- Số lao động làm nghề ngày (2006, 2001, 1996);
- Mức tăng trưởng lao động (2001-2006, 1996-2001);

6. Thu nhập (giá trị trung vị và trung bình 2006);

7. Những ngành kinh tế (KT) chính có nhiều người làm nghề này (5 ngành KT chính);

8. Trình độ đào tạo: chia làm 4 cấp - Không bằng cấp, Tốt nghiệp THPT, Bằng cấp thấp hơn Sau trung học (STH), cao đẳng và đại học trở lên;

9. Giới tính;

10. Dân tộc: có 4 nhóm dân tộc chính - người gốc châu Âu, dân tộc Maori, người gốc đảo Thái Bình Dương, Dân tộc khác;

11. Nhóm tuổi (3 nhóm tuổi: 15-24, 25-55, 55+);

12. Mức độ lấp chỗ làm việc trống.

Như vậy từ quan hệ Đào tạo-Nghề nghiệp ta có thể thấy được có một ngành đào tạo (phân loại theo cấp số 3 hoặc cấp số 5) có bao nhiêu người đã tốt nghiệp và phân bố của số người này trong 10 nghề nghiệp có nhu cầu cao nhất về ngành đào tạo này.

5.2. Tìm hiểu theo ngành kinh tế (Explore by Industry)

NC thực trạng ngành KT gần giống với NC ngành đào tạo. Quan hệ kinh tế - nghề nghiệp được thể hiện bởi số lượng lao động trong một ngành KT đang làm việc nhiều nhất trong 10 nghề của ngành KT này. Quan hệ này được trình bày dưới dạng bảng biểu giống như bảng biểu quan hệ đào tạo -nghề nghiệp. Chỉ có một khác biệt duy nhất là ở bảng biểu này có thêm một thuộc tính (thứ 13); đó là những ngành đào tạo chính cho nghề này (5 ngành đào tạo chính). Từ quan hệ này ta có thể thấy được đối với một ngành KT (phân loại cấp độ 3 hoặc cấp độ 5) có bao nhiêu người (cột tổng) và phân bố của số lao động của ngành KT này theo 10 nghề nghiệp có số lượng lớn nhất.

5.3. Tìm hiểu theo nghề nghiệp (Explore by Occupations)

Tìm hiểu theo nghề nghiệp cho phép ta biết được thực trạng của một nghề (có so sánh với tổng số). Đó là số lao động đang làm nghề này theo một số tiêu chí sau (gần giống với tìm hiểu theo ngành đào tạo và theo ngành KT):

1. Số lượng lao động đang làm nghề này (1996, 2001, 2006);

2. Mức độ tăng trưởng (2001-2006, 1996-2001);

3. Thu nhập;

4. Những ngành KT có nhiều người làm nghề này nhất (5 ngành);

5. Trình độ đào tạo;

6. Những ngành đào tạo chính cho nghề nghiệp này (5 ngành đào tạo chính);

7. Giới tính;

8. Dân tộc;

9. Nhóm tuổi;

10. Mức độ về hưu;

11. Mức độ lấp chỗ làm việc trống.

Nghiên cứu về nghề nghiệp cho phép ta xếp hạng nghề nghiệp, định hướng cho việc lựa chọn ngành đào tạo của người lao động và các hoạt động của một số cơ quan chức năng (ví dụ cấp phép cho dân nhập cư).

5.4. Những điểm cần chú ý và nguồn dữ liệu (Notes and data sources)

Nêu một số điểm cần chú ý, trong đó đưa ra những phạm trù, khái niệm, định nghĩa cho một số thuật ngữ chính sử dụng trong Bộ công cụ như: khái niệm NZSCO, thu nhập, số lượng lao động, mức độ tăng trưởng, ngành đào tạo... Một cột chỉ rõ chu kì cập nhật dữ liệu cho từng phạm trù trên. Nói chung, chu kì cập nhật thường là 5 năm.

5.5. Trang chính Master chứa dữ liệu cơ sở về toàn bộ các nghề với mã từ 1 chữ số đến mã chi tiết nhất 5 chữ số. Mỗi một nghề (mã 5 chữ số) đều có số liệu về 46 thuộc tính của nghề đó như số việc làm, mức độ tăng trưởng, mức độ lấp chỗ việc làm trống, giới tính, dân tộc ... dùng làm cơ sở để: Tìm hiểu theo ngành đào tạo, tìm hiểu theo ngành KT và tìm hiểu theo nghề nghiệp. Đó là số liệu gốc để tính toán dự báo nhu cầu đào tạo và lao động đến năm 2013.

6. Dự báo nhu cầu đào tạo và lao động

Như đã trình bày ở trên, dự báo về nhu cầu đào tạo và nhu cầu lao động được thể hiện trong Công cụ phân tích nghề nghiệp. Ngoài những thông tin chung nói về mục đích của công cụ, công cụ trợ giúp, Công cụ lựa chọn nghề cần tìm hiểu (chi tiết đến 3 chữ số), Bộ công cụ này có những nội dung như sau:

a. Thông tin tóm tắt;



- b. Đặc điểm của nghề;
- c. Xếp hạng nghề theo phép đo đã lựa chọn;
- d. Phép đo “cung” chi tiết;
- e. Phép đo “cầu” chi tiết;
- g. Phép đo lao động chi tiết trong các ngành KT;
- h. Từ điển thuật ngữ.

Sau đây chúng ta xem qua một số điểm quan trọng trong công cụ này

6.1. Lựa chọn nghề quan tâm

Bộ công cụ giúp ta dễ dàng lựa chọn nghề nghiệp ở cấp độ 3 mà chúng ta quan tâm. Ví dụ ta chọn nghề nghiệp ta quan tâm là Chuyên gia kinh doanh 241 Business professionals.

6.2. Tổng quan tóm tắt

Phần này trình bày những con số khái quát về hiện trạng lao động, những thay đổi về lao động (từ năm 2003 và 2007), quy mô cầu của ngành đào tạo đến năm 2013. So sánh với nguồn cung dựa trên tăng trưởng tốt nghiệp sau trung học trong quá khứ, số giấy phép nhập cư và nhập cư tinh. (Xem bảng 2)

6.3. Nguồn cung

Có 08 biến cung gồm:

- 1. Tăng trưởng số tốt nghiệp STH trong 5 năm trước;
- 2. Số giấy phép lao động cấp trong năm tới;
- 3. Phần trăm của nghề này trong danh mục nghề thiếu hụt;
- 4. Số lượng nhập cư tinh*;

- 5. Mức độ đào tạo nghề;
- 6. Chuyển đổi nghề;
- 7. Giờ làm trung bình;
- 8. Số nhập cư dự tuyển được chấp nhận 2007/08.

Ngoài ra còn có bình luận về những vấn đề đáng chú ý về nguồn cung của nghề này (06 bình luận về nghề Chuyên gia kinh doanh 241).

6.4. Về cầu

Có 03 nhóm biến cầu: 1. Ước lượng lao động 2003; 2. Ước lượng dự báo cho 2007, 2008 và 2013, tính toán nhu cầu thay thế tinh 2008-2013; 3. Số lao động bổ sung nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển KT và nhu cầu thay thế đến năm 2013. Phần này có đưa ra những số liệu phân tích về thay đổi lao động đáng chú ý trong giai đoạn 2003-2008 để ta có thể hình dung so sánh với những con số dự báo.

6.5. Đặc điểm của nghề

Trong công cụ này cũng có một trang phân tích về những đặc điểm của từng nghề này theo những thuộc tính sau:

- 1. Độ tuổi;
- 2. Giới tính;
- 3. Dân tộc;
- 4. Trình độ chuyên môn cao nhất.

Ngoài ra, trang này cũng cho ta số liệu về 3 ngành đào tạo quan trọng nhất đối với nghề này.

6.6. Công cụ đo chi tiết lao động trong các ngành kinh tế

Bảng 2: Bộ công cụ đưa ra số liệu tổng quan tóm tắt dưới dạng sau:

Nhu cầu	Nghề được lựa chọn	Tổng toàn bộ nghề
Ước lượng lao động 2008	66.800	2.154.225
Ước lượng thay đổi lao động từ năm 2003	5,4%	2,4%
Ước lượng thay đổi lao động từ năm 2007	2,7%	1,3%
Ước lượng thay đổi lao động tới năm 2013	5,9%	0,8%
Cung	Nghề được lựa chọn	Tổng toàn bộ nghề
Tăng trưởng số lượng TNSTH (2001 - 2006)	4,8%	4,8%
Số giấy phép lao động nhập cư 2007-2008	850	39.540
Số nhập cư tinh 2007-2008	-153	4.678
Tỉ lệ đào tạo của nghề này (2006)	3,9%	3,1%

* Nhập cư tinh là hiệu số nhập cư trừ đi số xuất cảnh

Trang này dự báo ngắn hạn (dự báo 2 năm cho năm 2008) tổng số lao động của nghề nghiệp này và số lượng trong 10 ngành KT có nhiều người làm nghề này nhất.

6.7. Xếp hạng nghề

Bảng xếp hạng nghề chủ yếu dựa trên nhu cầu về nghề đó trên thị trường lao động, mức độ thiếu hụt lao động nghề đó, mức độ thất nghiệp, khả năng cung... nhằm định hướng cho việc quyết định chọn ngành học và cấp phép cho người nhập cư vào làm việc. Bảng xếp hạng dựa theo nghề có mức độ chi tiết cấp 3.

7. Những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

7.1. So sánh phân loại

Dưới đây ta có bảng so sánh danh mục phân loại của hai nước:

- * Cần tổ chức cập nhật thông tin định kì (có loại theo năm một, lâu nhất là 5 năm một lần, xây dựng các tiêu chí, chuẩn hóa thông tin);
- * Giao một đơn vị cấp quốc gia phụ trách vấn đề này;
- * Tiến hành phân loại nghề trong kinh tế;
- * Hợp tác quốc tế để tranh thủ kinh nghiệm trợ giúp của quốc tế. Trong các tài liệu bạn chỉ đưa ra kết quả mà không đưa ra những công thức, hàm số, phân mềm cụ thể. Muốn nhanh chóng giải quyết vấn đề này chúng ta cần có sự hỗ trợ, chuyển giao công nghệ của nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. New Zealand Department of Labour, *Jobs and Tertiary Indicators Tool*; 2008
2. New Zealand Department of Labour, *SkillInsight Tool – 20090327*; 2009.
3. Websites: <http://www.stats.govt.nz> và <http://www.nzqa.govt.nz>

TT	New Zealand	Việt Nam
1	Danh mục ngành đào tạo: Phân làm 5 mức chi tiết hóa từ cấp độ 1 đến 5. Mã hóa từ 1 đến 5 chữ số. Hai cấp độ hay được dùng là cấp độ 3 và cấp độ 5. Không phân biệt trình độ cao đẳng hay đại học	Danh mục ngành đào tạo của VN chia làm 4 cấp: Cấp I - phân theo trình độ, (12 loại trình độ từ mầm non đến tiến sĩ); Cấp II - Phân theo lĩnh vực đào tạo (có 181 lĩnh vực đào tạo); Cấp III - phân lĩnh vực đào tạo (460 nhóm ngành đào tạo); Cấp IV - Các nhóm ngành đào tạo phân chia tiếp thành các ngành đào tạo (chưa xong).
2	Ngành KT: Phân làm 5 cấp độ như sau: - Cấp 1 – 20 nhóm ngành KT (mã hóa từ A đến T); Cấp 2 - 87 nhóm ngành (mã hóa thêm 2 số); Cấp 3 - 219 nhóm ngành (mã hóa thêm 1 số); Cấp 4 - 511 ngành (mã hóa thêm 3 số)	Phân chia làm 5 cấp: cấp 1– 21 nhóm ngành KT (mã hóa từ A đến U); Cấp 2 – 88 nhóm ngành (mã hóa thêm 2 số); Cấp 3 – 242 nhóm ngành (mã hóa thêm 2 số); Cấp 4 – 437 nhóm ngành (mã hóa thêm 1 số); Cấp 5-642 ngành (mã hóa thêm 1 số).
3	Phân loại nghề nghiệp. Một ngành đào tạo có thể chia ra làm nhiều nghề khác nhau. Một nghề có thể xuất phát từ nhiều ngành đào tạo. Phân loại làm 5 cấp chi tiết hóa. Cấp 3 và cấp 5 hay được sử dụng nhất.	Hiện chỉ có phân loại ngạch công chức, chủ yếu dựa vào chức vụ công tác và ngành đào tạo. Chỉ áp dụng cho khu vực nhà nước. Đối với khu vực tư nhân chỉ mang tính tham khảo. Cần xây dựng bảng phân loại nghề nghiệp làm việc để tính toán nhu cầu đào tạo và lao động

7.2. Kiến nghị

* Cách làm truyền thống của Việt Nam là tính toán nhu cầu đào tạo bằng cách tính nhu cầu lao động dựa trên kế hoạch phát triển kinh tế, từ nhu cầu lao động tính ra nhu cầu đào tạo. Cách làm này rất chung chung, không chi tiết hóa. Chúng ta cần học theo kinh nghiệm của NZ trong việc làm sáng tỏ được 3 mối quan hệ: Đào tạo- lao động, kinh tế - lao động và lao động – đào tạo;

SUMMARY

In order to meet the industrialization, modernization the training system should be able to answer the question: how many labours are needed by the economy, with which professional structure, how many need to be trained, with which training structure? The New Zealand's experience is worth of looking at by the fact that they have identified the training needs and labour needs in the economy-labour-training relation. Studying their experience, compared to what we have done and what we could not do will help to solve the above issues.